

**Đề thi thử tiếng Anh
THPT quốc gia – Ôn luyện
ngữ pháp (P2)**

CHUYÊN ĐỀ 10

CÂU HỎI ĐUÔI - TAG QUESTIONS

I. Câu hỏi đuôi là gì?

Câu hỏi đuôi (tag question) là dạng câu hỏi rất hay được sử dụng trong tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh giao tiếp. Câu hỏi đuôi là câu hỏi ngắn ở cuối câu trần thuật. Câu hỏi này được dùng khi người nói muốn xác minh thông tin là đúng hay không hoặc khi khuyến khích một sự hồi đáp từ phía người nghe.

Ví dụ:

She is learning English now, isn't she? (Cô ấy đang học tiếng Anh bây giờ phải không?)

II. Công thức

1. Nguyên tắc chung khi lập câu hỏi đuôi

- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ định (viết tắt).
- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định.

Ví dụ:

You haven't finished the work, have you? (Bạn chưa xong việc phải không?)

You have finished the work, haven't you? (Bạn xong việc rồi phải không?)

2. Cấu tạo chung của câu hỏi đuôi

Câu hỏi đuôi gồm một trợ động từ hoặc to be hoặc động từ khuyết thiếu tương ứng với thì được dùng trong câu nói trước dấu phẩy, có NOT hoặc không có NOT và một đại từ nhân xưng tương ứng với chủ ngữ của câu nói trước dấu phẩy.

Ví dụ:

She is beautiful, isn't she? (Cô ấy xinh phải không?)

He has closed the window, hasn't he? (Anh ấy đã đóng cửa phải không?)

Your mother was born in Hanoi, wasn't she? (Mẹ bạn sinh ra ở Hà Nội phải không?)

He loves you, doesn't he? (Anh ấy thích cậu phải không?)

III. Ngữ điệu trong câu hỏi đuôi

1. Ta lên giọng với câu hỏi đuôi khi ta không chắc chắn về thông tin trong câu trần thuật câu hỏi đuôi nhằm mục đích xác minh thông tin.

Ví dụ:

He is our new teacher of English, isn't he?

(Người đó là giáo viên tiếng Anh mới của chúng ta phải không?)

2. Ta xuống giọng với câu hỏi đuôi khi ta chắc chắn về thông tin của câu trần thuật, và ta đang khuyến khích người nghe hồi đáp lại.

Ví dụ:

This is your bag, isn't it? (Đây là túi của bạn phải không?)

IV. Một số trường hợp cần lưu ý

1. Câu hỏi đuôi của "I am" là "aren't I"

Ví dụ:

I am very bad, aren't I? (Mình tệ lắm phải không?)

2. "Let" đầu câu

"Let" đầu câu có nhiều dạng cần phân biệt:

a. "Let" trong câu rủ (let's) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "shall we?"

Ví dụ:

Let's go out for a drink, shall we? (Chúng mình sẽ đi uống nước phải không?)

b. "Let" trong câu xin phép (let us/let me) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "will you?"

Ví dụ:

Let us use the telephone, will you? (Mình sử dụng điện thoại được chứ?)

c. "Let" trong câu đề nghị giúp người khác (let me) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "may I?"

Ví dụ:

Let me help you do it, may I? (Hãy để mình giúp bạn làm nó được không?)

3. Chủ ngữ là "Everyone/Everybody, Someone/Somebody, Anyone/Anybody, No one/ Nobody..." câu hỏi đuôi là "they"

Ví dụ:

Everybody has come, haven't they? (Mọi người đến đủ rồi phải không?)

4. Chủ ngữ là "nothing, everything, something, anything" thì câu hỏi đuôi dùng "it"

Ví dụ:

Everything is fine, isn't it? (Mọi thứ tốt đẹp phải không?)

5. Trong câu có các trạng từ phủ định và bán phủ định như: never, seldom, hardly, scarcely, little... thì câu đó được xem như là câu phủ định - phần hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định

Ví dụ:

Our boss never comes late, does he? (Sếp của chúng mình không bao giờ đi muộn phải không?)

6. Had better

Khi thấy had/'d better ta chỉ cần mượn trợ động từ "had" để lập câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

He'd better apologize, hadn't he? (Tốt hơn hết là anh ấy nên xin lỗi phải không?)

7. Would rather

Khi thấy would/'d rather ta chỉ cần mượn trợ động từ "would" để lập câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

She'd rather go to the doctor, wouldn't she?

(Cô ấy nên đến gặp bác sĩ, đúng không?)

8. Câu đầu có It seems that + mệnh đề thì ta lấy mệnh đề làm câu hỏi đuôi

Ví dụ:

It seems that you are right, aren't you? (Có vẻ như là cậu đúng phải không?)

9. Chủ từ là mệnh đề danh từ, dùng "it" trong câu hỏi đuôi

Ví dụ:

What she has just said is unreasonable, isn't it?

(Điều cô ấy vừa mới nói là phi lí phải không?)

Why he killed himself seems a secret, doesn't it?

(Tại sao anh ấy lại tự sát dường như là một bí mật phải không?)

10. Sau câu mệnh lệnh cách (Do.../Don't do v.v...), câu hỏi đuôi thường là ... will you?

Ví dụ:

Open the door, will you?

(Bạn mở cửa ra được không?)

Don't be late, will you?

(Bạn đừng đến muộn được không?)

11. Câu đầu là I wish, dùng "may" trong câu hỏi đuôi

Ví dụ:

I wish to study English, may I?

(Tôi muốn học tiếng Anh, có được không?)

12. Chủ từ là "one", dùng "you" hoặc "one" trong câu hỏi đuôi

Ví dụ:

When one is sad, she doesn't want to do anything, do you/does one?

(Khi người ta buồn, người ta không muốn làm gì cả phải vậy không?)

13. Câu đầu có "must"

Must có nhiều cách dùng cho nên tùy theo cách dùng mà sẽ có câu hỏi đuôi khác nhau

a. "Must" chỉ sự cần thiết thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng "needn't"

Ví dụ:

They must study hard, needn't they?

(Họ phải học hành chăm chỉ phải vậy không?)

b. "Must" chỉ sự cảm đoán thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng "must"

Ví dụ:

You mustn't come late, must you?

(Bạn không được đến muộn, nhớ chưa?)

c. "Must" chỉ sự dự đoán ở hiện tại thì khi thành lập hỏi đuôi ta dựa vào động từ theo sau must

Ví dụ:

He must be a very intelligent student, isn't he?

(Anh ta ắt hẳn là một học sinh rất thông minh, phải không?)

d. "Must" chỉ sự dự đoán ở quá khứ (trong công thức must + have + Vp2) thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng have/has căn cứ theo chủ ngữ của câu.

Ví dụ:

You must have stolen my bike, haven't you?

(Bạn chắc hẳn là đã lấy cắp xe của tôi, phải không?)

She must have been tired after a long journey, hasn't she?

(Cô ấy hẳn là đã rất mệt sau một chuyến đi dài phải không?)

14. Câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ cùng với dùng is, am, are

Ví dụ:

What a beautiful dress, isn't it? (Cái váy ấy đẹp quá phải không?)

How intelligent the children are, aren't they? (Bọn trẻ thông minh quá phải không?)

15. Câu đầu có I + các động từ sau: think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel that + mệnh đề phụ

- Lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

I think he will come here, won't he? (Tôi nghĩ là anh ấy sẽ đến phải vậy không?)

Lưu ý:

+ Mệnh đề chính có "not" thì vẫn tính như ở mệnh đề phụ.

Ví dụ:

I don't believe Mary can do it, can she?

(Tôi tin Mary không làm chuyện đó, đúng không?)

+ Cùng mẫu này nhưng nếu chủ từ không phải là "I" thì lại dùng mệnh đề chính đầu làm câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

She thinks he will come, doesn't she?

(Cô ấy nghĩ anh ấy sẽ đến, đúng không?)

+ Câu đầu có It seems that + mệnh đề phụ, thì lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

It seems that you are right, aren't you?

(Hình như bạn đã đúng, phải vậy không?)

16. Câu có cấu trúc neither ... nor thì câu hỏi đuôi là sẽ chia ở số nhiều

Ví dụ:

Neither you nor I am children, are we? (Cả em và tôi đều không phải là trẻ con phải vậy không?)

17. Ought to

Câu có "ought to" thì ta sử dụng phần đuôi là "shouldn't".

Ví dụ:

You ought to take a short rest, shouldn't you?

18. Need

"Need" vừa làm động từ thường, vừa làm động từ khuyết thiếu, nên:

+ Nếu "need" là động từ thường thì khi thành lập hỏi đuôi ta phải mượn trợ động từ.

Ví dụ:

She needs to water the flowers in the morning, doesn't she?

(Cô ấy cần phải tưới hoa vào buổi sáng phải không?)

+ Nếu "need" là động từ khuyết thiếu thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng luôn need.

Ví dụ:

She needn't do it, need you?

(cô ấy không cần nó, đúng không?)

V. Bài tập áp dụng

Hoàn thành những câu sau bằng dạng thức của hỏi đuôi đã học

Exercise 1

1. Let's go shopping at Saigon Coop Mart, _____?
2. Children should drink a lot of milk and fruit juice, _____?
3. Bring your camera with you to the party, _____?
4. Remember to buy your mother some sugar on your way home, _____?

5. You think Internet is a means of education, _____?
6. You ought go now, _____?
7. I think she won't come to your party, _____?
8. What a nice dress, _____?
9. I think it is going to rain, _____?
10. He said that his father was a doctor, _____?
11. Everything is all right, _____?
12. She met nobody at the party, _____?
13. Don't forget to turn off the lights before going out, _____?
14. Be careful with that man, _____?
15. Someone had come to our room, _____?
16. She likes nobody to help her, _____?
17. Everybody realized the danger, _____?
18. Nobody complained, _____?
19. Mary hardly ever cooks, _____?
20. Nothing went wrong, _____?
21. He never takes advice, _____?
22. I am too impatient, _____?
23. Don't drop that vase, _____?
24. Let's go out tonight, _____?
25. Open the door, _____?

Exercise 2

1. I'm late, _____?
2. Let's have a party, _____?
3. Don't smoke, _____?
4. He'll never know, _____?
5. I think he's from India, _____?
6. They must have stayed up late last night, _____?
7. Let's go out, _____?
8. That is your umbrella, _____?
9. Those aren't Fred's books, _____?
10. Something is wrong with Jane today, _____?
11. Everyone can learn how to swim, _____?
12. Nobody cheated in the exam, _____?
13. Nothing went wrong while I was gone, _____?
14. I am invited to your party, _____?
15. He'd better come to see me, _____?
16. He seldom visits you, _____?
17. You've never been in Italy, _____?

18. No one died in the accident, _____?
19. Going swimming in the summer is never boring, _____?
20. What nice gifts, _____?
21. Don't talk in class, _____?
22. Sit down, _____?
23. Nobody called the phone, _____?
24. Everything is okay, _____?
25. You have to leave early, _____?

Exercise 3

1. Hoa never comes to school late, _____?
2. He hardly ever makes a mistake, _____?
3. Nobody liked the play, _____?
4. She'd saved money when she bought it, _____?
5. They think he's funny, _____?
6. He ought to have made a note of it, _____?
7. She must be here, _____?
8. I remember you said she would come the next day, _____?
9. I don't think he will come, _____?
10. One can leave it, _____?
11. What a beautiful house, _____?
12. What handsome boys, _____?
13. How lovely the baby is, _____?
14. How interesting the games are, _____?
15. People think she tell lie, _____?
16. It seems that you are right, _____?
17. What you have said is wrong, _____?
18. Why he killed himself seems a secret, _____?
19. I wish to study English, _____?
20. One can be one's master, _____?
21. What a long river, _____?
22. How intelligent you are, _____?
23. Nobody has arrived yet, _____?
24. Everybody looked so miserable, _____?
25. Nobody's got to leave early, _____?

Exercise 4

1. Everybody will be there, _____?
2. You'd rather not tell me, _____?
3. He'd better try harder, _____?

4. There's nothing on TV tonight, _____?
5. You must give up smoking, _____?
6. I didn't do anything wrong, _____?
7. No one can help you, _____?
8. She must be tired now, _____?
9. Get out of my sight, _____?
10. It seldom barks, _____?
11. There are many girls here, _____?
12. I think they failed to reach the top, _____?
13. The men never killed children, _____?
14. Wash the dishes, _____?
15. The actress must have taken that role, _____?
16. Let's drink wine, _____?
17. Everyone was disappointed, _____?
18. Your aunt must be happy with the gift, _____?
19. That wasn't my fault, _____?
20. My uncle hardly gets up late, _____?
21. The islands must be very beautiful, _____?
22. I am cowardly, _____?
23. No one likes the girl, _____?
24. Nothing wrong has happened, _____?
25. I'm not supreme of all reality, _____?

VI. Đáp án và giải thích

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
2	shouldn't	Chủ ngữ là "children" được thay bằng đại từ "they". Câu ở khẳng định nên câu hỏi đuôi ở phủ định. Trợ động từ (động từ khiếm khuyết) "should" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
3	they	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu để diễn tả lời yêu cầu lịch sự thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
4	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu để diễn tả lời yêu cầu lịch sự thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
5	don't you	Trong câu có "S + think + mệnh đề" mà chủ ngữ không phải là "I" thì ta sử dụng mệnh đề trước làm câu hỏi đuôi.
6	shouldn't you	Câu có trợ động từ là "ought to" thì ta sử dụng phần đuôi là "shouldn't".
7	will she	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi

		đuôi.
8	isn't it	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (a nice dress → it), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
9	isn't it	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
10	didn't he	Trong câu có "S + V + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề trước làm câu hỏi đuôi.
11	isn't it	Chủ ngữ là "everything" được thay thế bằng "it". Trợ động từ "is" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
12	did she	Trong câu có "nobody" thì câu hỏi đuôi chia ở thể khẳng định.
13	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't + động từ nguyên mẫu" thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
14	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
15	hadn't they	Chủ ngữ là "someone" được thay thế bằng "they".
16	does she	Trong câu có "nobody" thì câu hỏi đuôi chia ở thể khẳng định.
17	didn't they	Chủ ngữ là "everybody" được thay thế bằng "they".
18	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định ("do nobody" nghĩa là: không có ai, mang nghĩa phủ định).
19	does she	Trong câu có "hardly" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
20	did it	Chủ ngữ là "nothing" được thay thế bằng "it" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
21	will you	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định do "never" mang nghĩa là không bao giờ, đã bao hàm ý phủ định.
22	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".
23	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't" + động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
24	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
25	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".
2	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
3	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't + động từ nguyên mẫu" thì phần câu hỏi đuôi là "will you".

4	will he	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
5	isn't he	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
6	haven't they	Trong câu có "must have + Vp2" thì hỏi đuôi theo "have" và chủ ngữ.
7	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
8	isn't it	Chủ ngữ là "that" được thay thế bằng đại từ "it".
9	are they	Chủ ngữ là "those" được thay thế bằng đại từ "they".
10	isn't it	Chủ ngữ là "something" được thay thế bằng đại từ "it".
11	can't they	Chủ ngữ là "everyone" được thay thế bằng "they".
12	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
13	did it	Chủ ngữ là "nothing" được thay thế bằng "it" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
14	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".
15	hadn't he	Câu có "had better" thì sử dụng "had" làm trợ động từ cho câu hỏi đuôi.
16	does he	Trong câu có "seldom" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
17	have you	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
18	did they	Chủ ngữ là "no one" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
19	is it	Chủ ngữ bắt đầu bằng động từ thêm "ing" được thay thế bằng đại từ "it".
20	aren't they	Câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ cùng với dùng "is, am, are."
21	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't + động từ nguyên mẫu" thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
22	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
23	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
24	isn't it	Chủ ngữ là "everything" được thay thế bằng "it". Trợ động từ "is" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
25	don't you	Câu có "have to" thì hỏi đuôi mượn trợ động từ "do".

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	does she	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
2	does he	Trong câu có "hardly" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.